Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8418.10.91

Mã HS	8418.10.91
Mô tả hàng hóa	Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15 / - Tủ kết đông lạnh (1) liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng: / - - Loại khác: / - - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:22:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84181091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13339
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13339
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13339
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12629
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12570
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12570
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12570
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12570
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12570
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12570
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E12624
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12624
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12624
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12624

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12624
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12624
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12625
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12625
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12625
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12625
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12625
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12625
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F12628
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12576
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F12584
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G12584
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H12584
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I12584
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J12584
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K12584
VKFTA	2022	2022	5	VK!E12615
VKFTA	2023	2023	5	VK!F12615
VKFTA	2024	2024	5	VK!G12615
VKFTA	2025	2025	5	VK!H12615
VKFTA	2026	2026	5	VK!I12615
VKFTA	2027	2027	5	VK!J12615
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12664
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12664
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12664
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12664

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12664
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12664
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12647
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12647
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12647
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12647
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12647
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12647
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D12647
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E12647
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F12647
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G12647
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H12647
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12647
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D12662
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E12662
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F12662
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12662
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12662
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12662
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D12661
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E12661
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F12661
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12661
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12661
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12661

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12641
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12641
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12641
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12641
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12641
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12641
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12641
RCEP A	2022	2022	10,8	RCEPT-A!D12649
RCEP A	2023	2023	9,6	RCEPT-A!E12649
RCEP A	2024	2024	8,4	RCEPT-A!F12649
RCEP A	2025	2025	7,2	RCEPT-A!G12649
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H12649
RCEP A	2027	2027	4,8	RCEPT-A!I12649
RCEP B	2022	2022	10,8	B!D12649
RCEP B	2023	2023	9,6	B!E12649
RCEP B	2024	2024	8,4	B!F12649
RCEP B	2025	2025	7,2	B!G12649
RCEP B	2026	2026	6	B!H12649
RCEP B	2027	2027	4,8	B!I12649
RCEP C	2022	2022	10,8	C!D12649
RCEP C	2023	2023	9,6	C!E12649
RCEP C	2024	2024	8,4	C!F12649
RCEP C	2025	2025	7,2	C!G12649
RCEP C	2026	2026	6	C!H12649
RCEP C	2027	2027	4,8	C!I12649
RCEP D	2022	2022	10,9	D!D12648

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	9,8	D!E12648
RCEP D	2024	2024	8,7	D!F12648
RCEP D	2025	2025	7,6	D!G12648
RCEP D	2026	2026	6,5	D!H12648
RCEP D	2027	2027	5,5	D!I12648
RCEP E	2022	2022	10,8	E!D12652
RCEP E	2023	2023	9,6	E!E12652
RCEP E	2024	2024	8,4	E!F12652
RCEP E	2025	2025	7,2	E!G12652
RCEP E	2026	2026	6	E!H12652
RCEP E	2027	2027	4,8	E!I12652
RCEP F	2022	2022	10,8	F!D12649
RCEP F	2023	2023	9,6	F!E12649
RCEP F	2024	2024	8,4	F!F12649
RCEP F	2025	2025	7,2	F!G12649
RCEP F	2026	2026	6	F!H12649
RCEP F	2027	2027	4,8	F!I12649
VIFTA	2024	2024	10,3	VI!F11717
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G11717
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H11717
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I11717

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)		1725/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8418.10 có 6 dòng thuế; dòng 8418.10.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít.	8418.10.31 Loại gia dụng, có dung tích không quá 230 lít; 8418.10.32 Loại gia dụng khác, có dung tích trên 230 lít; 8418.10.39 Loại khác; 8418.10.40 Loại khác, phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm; 8418.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8418.10.91 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8418.10.91	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8418.10.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8418.10.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13339), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.